

Bài 17

DƯỢC LIỆU CÓ TÁC DỤNG LỢI TIỂU

MỤC TIÊU

1. Trình bày được đặc điểm thực vật, bộ phận dùng làm thuốc, thành phần hoá học, công dụng, cách dùng, liều lượng những vị thuốc có tác dụng lợi tiểu.
2. Vận dụng được những kiến thức đã học vào hoạt động nghề nghiệp.

NỘI DUNG CHÍNH

CÂY MÃ ĐÈ

Tên khác: Bông mã đề - Cây vó ngựa - Xa tiền (TQ)

Tên khoa học: *Plantago major* L.

Họ: Mã đề (Plantaginaceae)



1. Mô tả, phân bố

Mã đề thuộc loại cây thảo, sống lâu năm, thân rất ngắn. Lá hình thìa, có cuống dài, mọc thành hình hoa thị ở gốc, mép lá nguyên hoặc khía răng cưa thưa, gân lá hình cung chạy dọc theo phiến rồi đồng quy ở gốc và ngọn lá. Hoa nhỏ, mọc thành bông ở kẽ lá, cuống hoa dài. Quả hình hộp, chứa nhiều hạt hình đa giác, màu nâu bóng.

Mã đề mọc hoang và được trồng khắp nơi trên đất nước ta.

2. Bộ phận dùng, thu hái

Mã đề có ba bộ phận dùng làm thuốc là: Toàn cây (trừ gốc rễ), lá và hạt (Xa tiền tử).

- 2.1. *Lá mã đề* (folium Plantaginis): Thu hái lúc cây sắp ra hoa, phơi khô, độ ẩm không quá 13%, tạp chất không quá 1%, tro toàn phần không quá 14%.
- 2.2. *Cây mã đề*: Thu hái cả cây, cắt bỏ rễ, phơi sấy khô.
- 2.3. *Sa tiền tử* (semen Plantaginis): Thu hái lúc quả già, rũ lấy hạt, phơi sấy khô, độ ẩm không quá 10%, hạt lép không quá 2%, chỉ số nở ít nhất là 5.

Hạt mã đề đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

3. Thành phần hóa học

Lá mã đề có flavonoid là baicalein, scutellarein, ancubosid, một lacton là liliolid, chất nhầy, carotenoid, các vitamin C, K, tanin, acid oleanolic.

Sa tiền tử có chất nhầy, thành phần của chất nhầy có polysaccharid là plantasan; các acid hữu cơ, dầu béo.

Cây Mã đề có glycosid tên là aucubin, men và emulsin.

4. Công dụng, cách dùng

Mã đề có tác dụng lợi tiểu, tăng thải trừ Ure, acid uric, muối, giãn phế quản, kháng khuẩn, kháng viêm. Dùng chữa các chứng bệnh: bí tiểu tiện, phù thũng, tiểu tiện ra máu, viêm thận, viêm bàng quang, viêm phế quản, phế nhiệt, ho lâu ngày, đau mắt đỏ, lỵ. Dùng ngoài chữa mụn nhọt, sưng tấy.

Cách dùng:

- Lá mã đề dùng 15 - 20 g/ngày, dạng thuốc sắc.
- Sa tiền tử dùng 10 - 15 g/ngày, dạng thuốc sắc.
- Dùng ngoài: Lấy lá, thân tươi, rửa sạch, giã nát, đắp lên chỗ đau.

5. Bài thuốc có dùng Mã đề

- 5.1. Bài thuốc chữa phù thũng, bí tiểu tiện

Lấy hạt (15g) hay toàn cây (bỏ rễ) (30g). Sắc uống. Có thể thêm Trạch tả (9g) vào sắc uống.

5.2. Bài thuốc chữa gan nóng làm đau mắt sưng tấy:

Hạt Mã đề	18g	Bạch tật lê	18g
Hoàng cầm	18g	Hạt muồng	18g
Long đởm	18g	Cúc hoa	18g

Tán thành bột, uống 9g/lần; ngày 3 lần.

TRẠCH TẢ

Tên khác: Mã đề nước

Tên khoa học: *Alisma plantago - aquatica* L. var. *orientale* (Sammuels) Juzep.

Họ: Trạch tả (*Alismataceae*)



1. Mô tả, phân bố

Trạch tả thuộc loại cây thảo, cao 60 - 100 cm. Thân rễ có dạng hình cầu, hình trứng hay hình con quay, màu trắng. Lá mọc thành cụm ở gốc, cuống lá dài, có bẹ ôm vào nhau hình hoa thị, phiến lá nguyên, hình trứng, đầu lá nhọn, gân hình cung. Hoa tự có cuống dài, hợp thành tán, màu trắng hồng. Quả phức gồm nhiều quả bế.

Trạch tả mọc hoang hay được trồng ở các ruộng nước, ao nông có bùn lầy. Các tỉnh có nhiều Trạch tả là: Lào Cai, các tỉnh vùng Tây Bắc và vùng đồng bằng sông Hồng.

2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc của Trạch tả là thân rễ (rhizoma *Alismatis*). Thu hoạch một năm hai vụ (vào tháng 6 và tháng 12). Nhổ cả cây, cắt lấy củ, gọt sạch rễ con, phơi hoặc sấy khô, rồi xát cho hết rễ con và vỏ thô ở ngoài, độ ẩm không quá 12%.

Dược liệu hơi có mùi, vị ngọt, hơi đắng.

Trạch tả đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

3. Thành phần hoá học

Trạch tả có chứa tinh dầu có dẫn chất triterpen (alisol A, B, C và epialisol A), tinh bột, nhựa, protein, các chất vô cơ.

4. Công dụng, cách dùng

Trạch tả có tác dụng: Lợi tiểu, trừ thấp nhiệt, mát thận, trị tả, lỵ và bổ huyết cho phụ nữ đang nuôi con. Dùng chữa các chứng bệnh: bí tiểu tiện, thủy thũng, viêm thận, đi tiểu ra máu, đái buốt, cước khí, bụng đầy trướng; phụ nữ ít sữa.

Cách dùng:

Dùng 6 - 9 g/ngày, dạng thuốc sắc, hoàn tán.

Lưu ý: Người thận hư hạ, tỳ hư không dùng.

5. Bài thuốc có dùng Trạch tả

5.1. Bài thuốc chữa cước khí, bí đại tiểu tiện, tức ngực, đầy bụng

Bình lang	4g	Trạch tả	8g
Xích phục linh	4g	Chỉ xác	4g
Mộc thông	4g	Khiên ngư	6g

Tán thành bột, sắc với nước gừng tươi, hành tía, uống.

5.2. Bài thuốc chữa viêm thận cấp, tiểu tiện ít, phù

Trạch tả	12g
----------	-----

Phục linh	12g
Mã đề	12g
Trư linh	12g
Sắc uống.	

PHỤC LINH

(*Porici*)

Tên khác: Nấm rế thông - Bạch linh- Bạch phục linh- Phục thầmm

1. Nguồn gốc, đặc điểm

Là thể quả đã phơi hay sấy khô của nấm Phục linh (*Poria cocos* (Schw.) Wolf), họ Nấm lỗ (*Polyporaceae*) kí sinh trên rễ một số loài thông. Dược liệu có nhiều hình dạng khác nhau: hình cầu, hình thoi, hình cầu dẹt hay khối không đều với độ to, nhỏ không đồng nhất. Mặt ngoài màu nâu đen xù xì, nhẵn nheo, có khi thành bươu, cắt ngang thấy bề mặt lõn nhổn màu trắng là bạch phục linh hoặc màu hồng là xích phục linh, còn phục thầmm là những “củ” phục linh ở giữa có lõi gỗ rế thông.

Phục linh đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

2. Thành phần hoá học

Phục linh có đường pachymose, glucose, fructose, chất khoáng.

3. Công dụng, cách dùng

Phục linh có tác dụng: Lợi tiểu, kiện tỳ, an thần. Dùng làm thuốc chữa các chứng bệnh: Bí tiểu tiện, thủy thũng trướng mạn, tiêu hóa kém, tiêu chảy, bụng đầy trướng, kém ngủ, chân tay mỏi, hồi hộp, lo âu.

Cách dùng:

Dùng 9 - 15 g/ngày, dạng thuốc sắc, thuốc bột.

4. Bài thuốc có dùng Phục linh

4.1. Bài thuốc chữa phù thũng, tiểu tiện khó

Phục linh	12g
Trạch tả	9g
Sắc uống.	

4.2. Bài thuốc chữa phụ nữ có thai bị phù, người yếu mệt:

Phục linh	250g
Bột cám gạo	125g

Làm thành bột. Chia uống 9g/lần; ngày 2 lần với nước ấm.

CỎ TRANH

Tên khác: Cỏ sắng - Bạch mao (TQ)

Tên khoa học: *Imperata cylindrica* P. Beauv

Họ: Lúa (*Poaceae*)

1. Mô tả, phân bố

Cỏ tranh là loại cỏ sống lâu năm, thân rễ cứng ăn sâu trong đất, cao 6 - 1,2m, thẳng, nhẵn, đốt thân có lông mềm. Lá hẹp và dài, đầu thuôn, mặt trên có lông ráp. Hoa tự bông hình chùy, màu trắng. Hạt nhỏ có nhiều lông dài và nhẹ.

Cây mọc khỏe khắp vùng đồng bằng, trung du và miền núi nước ta. Cỏ tranh thường mọc thành bãi lớn trên nương rẫy hoang hay vùng đồi núi trống.

2. Bộ phận dùng, thu hái

Bộ phận dùng làm thuốc của Cỏ tranh là thân rễ (gọi là Bạch mao căn). Thu hái vào mùa thu và mùa xuân. Đào lấy thân rễ, cắt bỏ phần trên cổ rễ, rửa sạch đất cát, tuốt bỏ sạch bẹ và rễ con, phơi sấy khô, phân loại to nhỏ và buộc thành bó. Vị thuốc có dạng hình trụ, mặt ngoài màu trắng ngà hay vàng nhạt, có nhiều đốt và nếp nhăn dọc. Bạch mao căn có mùi thơm nhẹ, vị hơi ngọt, độ ẩm không quá 12%, tạp chất không quá 1%.

Bạch mao căn đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).



3. Thành phần hoá học

Rễ cỏ tranh có glucose, fructose, acid hữu cơ và nhiều chất khác chưa được nghiên cứu rõ.

4. Công dụng, cách dùng

Bạch mao căn có tác dụng làm mát huyết, cầm máu và lợi tiểu. Dùng chữa các chứng bệnh: bí tiểu tiện, phù thũng, đái buốt, đái rắt, tiểu tiện ra máu, sốt nóng, khát nước, sốt vàng da.

Cách dùng:

Dùng 9 - 30 g/ngày, dạng thuốc sắc (dùng tươi 30-60g).

5. Bài thuốc có dùng Bạch mao căn:

5.1. Bài thuốc chữa phù thũng do viêm thận cấp, bí tiểu tiện, vàng da, ho gà:

Bạch mao căn (tươi)	30g	Râu ngô	9g
Vỏ quả dưa hấu	30g	Xích tiêu đậu	12g

Sắc uống.

5.2. Bài thuốc chữa tiểu tiện ra máu

Bạch mao căn	20g
Thán khương	4g

Thêm mật ong trắng, sắc uống.

RÂU NGÔ

(*Styli et Stigmata Maydis*)

Tên khác: Ngọc thực tu

1. Nguồn gốc, đặc điểm

Râu ngô là vòi và núm nhụy ở bắp đã già của cây Ngô (*Zea mays* L.), họ Lúa (*Gramineae* = *Poaceae*). Thu hái khi thu hoạch ngô, phơi khô. Vị thuốc có màu vàng óng, hơi có mùi thơm, vị hơi ngọt. Độ ẩm không quá 13%, sợi đen không quá 3%, tạp chất không quá 1%, sợi vụn nát không quá 1%.

2. Thành phần hoá học

Râu ngô có tinh dầu, chất béo, saponin, glycosid đắng, vitamin C, K, chất nhầy, các muối kali, calci.

3. Công dụng, cách dùng

Râu ngô có tác dụng lợi tiểu, tiêu thũng, thông mật, cầm máu. Dùng chữa các chứng bệnh: phù thũng, đái rắt, đái buốt, viêm đường tiết niệu, viêm túi mật, vàng da...

Cách dùng: Dùng 10 - 20g/ngày, dạng thuốc sắc hoặc cao lỏng.

4. Bài thuốc có dùng Râu ngô

4.1. Bài thuốc chữa cao huyết áp

Râu ngô sắc uống thay nước hàng ngày; ngày 2-3 lần; mỗi lần 2-3 bát. Dùng liên tục trong vài tháng.

4.2. Bài thuốc chữa phù thũng, viêm thận, đái đỏ, viêm gan, tắc mật...

Dùng 40 g râu ngô sắc uống/ ngày.

Ghi chú: Có thể dùng lõi thân cây ngô thay cho râu ngô, có tác dụng tương tự.

TỖ GIẢI (THÂN RỄ)

(*Rhizoma Dioscoreae*)

1. Nguồn gốc

Tỳ giải là thân rễ (quen gọi là củ) đã phơi hoặc sấy khô của cây Tỳ giải (*Dioscorea tokoro* Makino), họ củ nâu (*Dioscoreaceae*).

2. Thành phần hóa học

Thân rễ có saponosid là dioscin, dioscorea saponocin.

3. Công dụng, cách dùng

Tỳ giải có tác dụng lợi tiểu, khu phong, trừ thấp. Dùng chữa các chứng bệnh: bí tiểu tiện, nước tiểu đục, đái rắt, đái buốt, tiêu độc, mụn nhọt, đau gân cốt do phong thấp.

Cách dùng:

- Ngày dùng 12 - 18 g. dạng thuốc sắc hay thuốc bột.

- Tỳ giải còn được dùng làm nguyên liệu trong nghiên cứu, tổng hợp progesteron và cortison.

4. Bài thuốc có dùng Tỳ giải

4.1. Bài thuốc chữa đái rắt, đái đục do thấp nhiệt

Tỳ giải	10g	Cam thảo	6g
Ích trí nhân	10g	Thạch xương bồ	10g

Sắc uống.

4.2. Bài thuốc chữa đau cứng khớp, chân tay đau nhức

Tỳ giải	10g	Ngưu tất	10g
Bạch truật	10g	Đan sâm	12g
Phụ tử chế	6g	Chỉ xác	6g

Tán thành bột, luyện với mật ong, làm thành viên hoàn. Ngày uống 10g với rượu ấm.

THÔNG THẢO (LỖI TÂM)

(*Medulla Tetrapanacis*)

Tên khác: Thông thoát - Co tang nóc (Thái)

1. Nguồn gốc, đặc điểm

Là lõi thân đã phơi hoặc sấy khô của cây Thông thảo (*Tetrapanax papyriferus* (Hook.) K. Koch.), họ Ngũ gia bì (*Araliaceae*).

Vị thuốc có dạng hình trụ, dài 20-40cm. Mặt ngoài có màu trắng hoặc vàng nhạt, có rãnh dọc nông. Thịt chất nhẹ, mềm, xốp. Thông thảo không mùi, vị.

Thông thảo đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

2. Thành phần hóa học

Thông thảo có chứa Protein, chất béo.

3. Công dụng, cách dùng

Thông thảo có tác dụng lợi tiểu, lợi sữa, thông khí, thanh nhiệt. Dùng chữa các chứng bệnh: bí tiểu tiện, thủy thũng, tiểu tiện khó, không ra sữa.

Cách dùng:

Dùng 3 - 5g/ngày, dạng thuốc sắc hay hoàn tán. Thường dùng phối hợp với các vị thuốc khác.

Lưu ý: Phụ nữ có thai không dùng.

4. Bài thuốc có dùng Thông thảo

Thông thảo	3g	Cát cánh	4g
Cù mạch	4g	Sài hồ	4g
Thiên hoa phấn	4g	Mộc thông	4g
Thanh bì	4g	Bạch chỉ	4g
Xích thực	4g	Liên kiều	4g
Cam thảo	4g		

Sắc uống. *Công dụng:* Chữa các chứng bí tiểu tiện.

MỘC THÔNG (THÂN)

(Caulis Clematidis)

Tên khác: Quan mộc thông - Hoài mộc thông - Tiểu mộc thông - Bạch mộc thông

1. Nguồn gốc, đặc điểm

Mộc thông là thân leo đã phơi hoặc sấy khô của cây Tiểu mộc thông (*Clematis armandii* Franch.) hoặc cây Tú cầu đằng (*Clematis montana* Buch. - Ham. ex DC), họ Hoàng liên (*Ranunculaceae*).

Vị thuốc có dạng hình trụ tròn dài, hơi cong. Mặt ngoài màu nâu hơi vàng, có rãnh nứt dọc. Mấu thường phình to, có vết sẹo của lá và cành. Thịt chất cứng, khó bẻ, không mùi, vị nhạt.

Mộc thông đã được ghi trong Dược điển Việt Nam (2002).

2. Thành phần hóa học

Mộc thông có chứa glycosid, tinh dầu và các muối kali.

3. Công dụng, cách dùng

Mộc thông có tác dụng lợi tiểu, lưu thông khí huyết, lợi sữa, điều hòa kinh nguyệt. Dùng chữa các chứng bệnh: bí tiểu tiện, thủy thũng, đái rắt, bế kinh, ít sữa và đau khớp.

Cách dùng:

Dùng 3 - 6 g/ngày, dạng thuốc sắc. Dùng riêng hoặc phối hợp với các vị thuốc khác.

Lưu ý: Phụ nữ có thai không dùng.

4. Bài thuốc có dùng Mộc thông

4.1. Bài thuốc chữa đái rắt, người nóng, miệng lở loét

Sinh địa	15g	Mộc thông	10g
Hoàng cầm	10g	Cam thảo	3g

Tán bột hoặc sắc uống.

4.2. Bài thuốc chữa phụ nữ tắc sữa sau khi sinh đẻ

Mộc thông	10g	Chân giò lợn	1 đôi
-----------	-----	--------------	-------

Ninh mộc thông với chân giò lợn, ăn chân giò, uống nước canh. Có thể nấu thành cháo ăn.

LƯỢNG GIÁ

Trả lời ngắn các câu sau bằng cách điền từ, cụm từ thích hợp vào chỗ trống (.....):

1. Ba bộ phận dùng làm thuốc của cây Mã đề gồm:
A.....
B.....
C.....
2. Phục linh còn có các tên khác là:
A.....
B.....
C.....
D.....
3. Tên khoa học của Nấm rễ thông là:
4. Trạch tả là cây thảo được trồng ở các, có bùn lầy, lá mọc ở gốc, hoa tự có, quả phức gồm nhiều quả bế.

Phân biệt đúng/ sai các câu sau bằng cách đánh dấu vào chữ A (cho câu đúng) và chữ B (cho câu sai):

5. Lá Mã đề có alkaloid, các vitamin, acid hữu cơ. A-B
6. Trạch tả có tinh bột, nhựa, protein. A-B
7. Phục thùm có pachymose, glucose, fructose. A - B
8. Rễ Cỏ tranh có glucose, fructose, acid hữu cơ. A - B

Chọn giải pháp đúng nhất cho các câu sau bằng cách đánh dấu vào chữ cái đầu giải pháp mà bạn chọn:

9. Nguồn gốc của các vị thuốc:
A. Tỳ giải là rễ đã phơi khô của cây Tỳ giải.
B. Thông thảo là thân đã phơi khô của cây Thông thảo.
C. Mộc thông là dây leo đã phơi khô của cây Mộc thông.
D. Bạch mao căn là thân rễ đã phơi khô của cây cỏ tranh.
10. Độ ẩm an toàn của các vị thuốc là:
A. Râu ngô có độ ẩm không quá 13%;
B. Rễ cỏ tranh có độ ẩm 13%;
C. Trạch tả có độ ẩm 12%;
D. Lá mã đề có độ ẩm 15%;
11. Công dụng chữa bệnh của các vị thuốc:
A. Phục linh chữa yếu tim, hồi hộp.
B. Tỳ giải chữa viêm thận, nước tiểu đục.
C. Thông thảo chữa bí tiểu tiện, tắc tia sữa.
D. Trạch tả chữa thận hư, viêm đường tiết niệu.
12. Cách dùng các vị thuốc:
A. Sa tiền tử dùng 5 g/ngày, dạng thuốc sắc.
B. Râu ngô dùng 10 - 20 g/ngày, dạng thuốc sắc.
C. Tỳ giải dùng 10 g/ngày, dạng thuốc sắc.
D. Thông thảo dùng 10 g/ngày, dạng thuốc sắc.